



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Kiểm định và Hiệu chuẩn Thiết bị**
Laboratory: **Equipment Verification and Calibration Laboratory**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin**
Organization: **Vinacomin - Quacontrol Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 600**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Đo lường – Hiệu chuẩn**
Field: **Measurement - Calibration**

Người quản lý: **Phạm Văn Trường**
Laboratory manager:

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Từ ngày / 12 /2025 đến ngày 13 / 12/ 2030**

Địa chỉ: **Số 55 Lê Thánh Tông, Phường Hồng Gai, Tỉnh Quảng Ninh**
Address: **No. 55, Le Thanh Tong street, Hong Gai ward, Quang Ninh province**

Địa điểm: **Số 454 Nguyễn Văn Cừ, Phường Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh**
Location: **No. 454 Nguyen Van Cu street, Ha Long ward, Quang Ninh province**

Điện thoại/ Tel: **0912437401**

Email: **phong.hieuchuan.2016@gmail.com**

Website: **Quacontrol.com.vn**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 600

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Khối Lượng

Field of calibration: Mass

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Cân không tự động điện tử Cấp chính xác I (x) Non-automatic weighing instruments Accuracy class I	Đến/ <i>Up to</i> 50 g	HD.09.07B : 2022	0,10 mg
		(50 ~ 200) g		0,15 mg
		(200 ~ 400) g		0,25 mg
2.	Cân không tự động điện tử Cấp chính xác II (x) Non-automatic weighing instruments Accuracy class II	Đến/ <i>Up to</i> 400 g		8 mg
		(400 ~ 1000) g		10 mg
		(1000 ~ 3000) g		20 mg
		(3000 ~ 10000) g		30 mg

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Hóa Lý

Field of calibration: Physico-Chemical

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Tỷ trọng kế Hydrometer	(0,990 ~ 1,040) g/cm ³	HD.09.07C : 2025	0,0003 g/cm ³

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED CALIBRATION
VILAS 600

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt

Field of calibration: Temperature

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự (x) <i>Digital - analog thermometer</i>	(50 ~ 650) °C	ĐLVN 138 : 2004	0,5 °C
		(650 ~ 1200) °C		3,1 °C
2.	Tủ sấy (x) <i>Oven</i>	(40 ~ 300) °C	HD.09.07A : 2024	1,40 °C
3.	Lò gia nhiệt (x) <i>Funance</i>	Đến/ <i>Up to</i> 500 °C	HD.09.07A : 2024	2,4 °C
		(500 ~ 1000) °C		3,4 °C
		(1000 ~ 1100) °C		5,0 °C

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Độ dài

Field of calibration: Length

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Thước vạch kim loại <i>Metal Ruler</i>	((0 ~ 1 000) mm	HD.09.07D : 2025	(0,13+0,01L) mm [L]: m
2.	Thước cuộn quả dọi <i>Plumb Roll Ruler</i>	(0 ~ 30 000) mm	HD.09.07D : 2025	(0,075+0,06L) mm [L]: m
3.	Thước gấp kim loại <i>Metal Folding Ruler</i>	(0 ~ 6 000) mm	HD.09.07D : 2025	(0,38+0,06L) mm [L]: m

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 600

Ghi chú/Noted:

- HD.09...: Quy trình hiệu chuẩn do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory-developed methods*;
- (x): Phép hiệu chuẩn thực hiện tại hiện trường/ *On-site calibration*;

⁽¹⁾ Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, thường dùng hệ số phủ $k=2$ và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor $k=2$ and expressed with maximum 2 significance digits.*

Trường hợp Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Công ty Cổ phần Giám định – Vinacomin phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Vinacomin - Quacontrol Joint Stock Company that provides calibration of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

